

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 249/2024/DS-PT

Ngày: 12 - 8 - 2024

“V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Tú;

Các Thẩm phán: 1. Ông Hoàng Kim Khánh;
2. Ông Nguyễn Văn Bằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Ngụ Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 202/2024/TLPT-DS ngày 16/7/2024, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 28/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện M’Đrăk, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 215/2024/QĐ-PT ngày 22/7/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Duy N, sinh năm 1961 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Ông N ủy quyền cho bà T tham gia tố tụng, bà T có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ N1, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn C, xã E, huyện M’Đ, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Duy H, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn C, xã E, huyện M’Đ, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**/ Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Duy N, bà Nguyễn Thị T trình bày có nội dung như sau:*

Ông Nguyễn Duy H và bà Nguyễn Thị Mỹ N1 là vợ chồng, đã được Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk giải quyết cho ly hôn. Sau khi vợ chồng ông H bà N1 ly hôn, ngày 10/9/2019, ông H (là con trai ông bà) và bà N1 lập văn bản thỏa thuận phân chia tài sản, có sự đồng ý của vợ chồng ông bà. Theo đó, bà N1 phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông bà số tiền 435.000.000 đồng (bao gồm: 135.000.000 đồng vay năm 2009 và 300.000.000 đồng vay năm 2013), thời gian trả nợ từ ngày 01/01/2020 - 31/12/2024, cụ thể như sau: Cuối năm 2019 trả 50.000.000 đồng; từ năm 2020-2024 mỗi năm trả 100.000.000 đồng chia làm 2 lần. Do số tiền 85.000.000 đồng chưa đến hạn trả nợ, nên vợ chồng ông bà yêu cầu bà N1 phải trả số tiền 350.000.000 đồng. Số nợ còn lại 85.000.000 đồng, vợ chồng ông bà sẽ yêu cầu bà N1 thanh toán khi đến hạn trả nợ.

Đến nay bà N1 vẫn chưa trả cho vợ chồng ông bà khoản tiền nào. Do vậy, vợ chồng ông bà khởi kiện yêu cầu bà N1 phải trả 350.000.000 đồng.

**/ Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ N1 trình bày có nội dung như sau:*

Trong thời kỳ hôn nhân, ông Nguyễn Duy H và bà có vay của bố mẹ ông H là ông N bà T số tiền 435.000.000 đồng, bao gồm 135.000.000 đồng vay năm 2009 để kinh doanh, 300.000.000 đồng vay năm 2013 để xây và sửa nhà. Ngày 15/01/2019, ông H và bà được Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk giải quyết cho ly hôn. Ngày 10/9/2019, bà và ông H lập văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung, trả nợ chung. Trong đó, bà phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông N bà T 435.000.000 đồng, thời gian trả nợ bắt đầu từ cuối năm 2019 đến hết năm 2024, số tiền chia ra trả nợ đúng theo như ý kiến trình bày của ông N bà T. Hiện nay, ông H và bà chưa trả cho vợ chồng ông N bà T khoản tiền nào.

Vợ chồng ông N bà T yêu cầu trả số tiền 350.000.000 đồng, bà chỉ chấp nhận trả cho vợ chồng ông N bà T $\frac{1}{2}$ số tiền 350.000.000 đồng tức là 175.000.000 đồng, số tiền 175.000.000 đồng còn lại, ông H phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông N bà T. Bởi vì, ông H và bà vay để làm nhà, theo đơn yêu cầu giữ lại tài sản ngày 15/12/2018 do vợ chồng ông N bà T viết. Căn nhà hiện nay ông H đang trực tiếp quản lý và sử dụng. Số nợ 175.000.000 đồng, bà sẽ có trách nhiệm trả dần cho ông N bà T trong thời gian hợp lý, nếu vợ chồng ông N bà T yêu cầu bà trả một lần, thì bà sẽ yêu cầu chia tài sản chung của bà và ông H để có tiền trả cho vợ chồng ông N bà T.

**/ Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy H trình bày có nội dung như sau:*

Số nợ 350.000.000 đồng mà vợ chồng ông N bà T khởi kiện yêu cầu bà N1 phải trả theo văn bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 10/9/2019. Theo đó, ông và

bà N1 đã tự chia tài sản và tự trả nợ cho người khác theo thỏa thuận. Tuy nhiên, có tài sản chung của ông và bà N1 chưa phân chia, đó là nhà đất hiện nay ông đang ở trên thửa đất rộng 13m, còn thửa đất rộng 5,5m theo mặt đường Q, bà N1 đang sử dụng để kinh doanh, ông và bà N1 thỏa thuận chưa chia, mà có ý định khi các con đủ 18 tuổi sẽ chia cho các con. Số nợ mà vợ chồng ông N bà T khởi kiện yêu cầu bà N1 phải trả, ông không liên quan, vì theo nội dung văn bản phân chia ngày 10/9/2019, bà N1 đã cam kết sẽ trả nợ cho vợ chồng ông N bà T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 28/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 85, Điều 147, Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 468 và Điều 470 của Bộ Luật Dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Duy N bà Nguyễn Thị T:

1. Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ N1 phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Duy N bà Nguyễn Thị T 350.000.000đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng) theo văn bản phân chia tài sản ngày 10/9/2019.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ N1 phải chịu 17.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án dân sự cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/6/2024 bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ N1 có đơn kháng cáo, với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa phù hợp, khách quan, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp đối với bị đơn, nên bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa có ý kiến như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại văn bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 10/9/2019 giữa các ông bà: Nguyễn Duy N, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Mỹ N1, Nguyễn Duy H. Bà N1 đã tự nguyện nhận và có trách nhiệm trả cho ông N bà T số tiền 435.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị Mỹ N1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Duy N và bà Nguyễn Thị T số tiền nợ là 350.000.000 đồng là có căn cứ. Do đó kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mỹ N1 là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên nội dung Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Đối với nội dung kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ N1, xét thấy:

[1] Về số tiền vay 350.000.000 đồng mà nguyên đơn ông Nguyễn Duy N, bà Nguyễn Thị T yêu cầu bị đơn bà N1 trả trong khoản vay 435.000.000 đồng:

Theo văn bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 10/9/2019 giữa các ông bà: Nguyễn Duy N, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Mỹ N1, Nguyễn Duy H thì các ông bà đều thỏa thuận về phần nợ, cụ thể: ông H, bà N1 có nợ của ông N, bà T số tiền 435.000.000 đồng để ông bà bỏ vào Ngân hàng làm sổ tiết kiệm cho 02 cháu Nguyễn Duy Huy N2 và Nguyễn Đức P. Bà N1 nhận trả cho ông N, bà T số tiền trên tính từ 01/01/2020 đến 31/12/2024 (cụ thể cuối năm 2019 trả 50.000.000 đồng, các năm sau trả 100.000.000 đồng chia làm hai lần); ngoài ra, tại văn bản thỏa thuận ngày 06/9/2019 cũng thể hiện nội dung về phần nợ như trên; đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án các bên đều thừa nhận có nội dung này và việc lập văn bản thỏa thuận đều hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Như vậy, đã có đủ căn cứ xác định bị đơn bà N1 nhận nợ và có trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn ông N, bà T với tổng số tiền 435.000.000 đồng, tuy nhiên đến hạn trả nợ vay của năm 2019, 2020, 2022 bà N1 vẫn không trả là vi phạm nghĩa vụ trả tiền nợ 350.000.000 đồng theo như cam kết.

Bị đơn bà N1 cho rằng số tiền 435.000.000 đồng mà ông N bà T cho vay là tiền mà bà N1 và ông H vay trong thời kỳ hôn nhân, mục đích vay là để xây nhà, hiện nay ông H đang quản lý, sử dụng căn nhà nên ông H phải có trách nhiệm liên đới trả nợ, do đó bà chỉ chấp nhận trả cho ông N bà T ½ số tiền 350.000.000 đồng (tức là 175.000.000 đồng) mà ông N bà T yêu cầu. Tuy nhiên, lời trình bày của bà

N1 không được ông N, bà T và ông H thừa nhận; hơn nữa tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà N1 xác định trước khi ly hôn ông H và bà có thỏa thuận với nhau về việc phân chia tài sản và nợ chung, ông bà cũng đã thực hiện xong việc nhận tài sản và nghĩa vụ theo thỏa thuận. Do đó, ý kiến của phía bị đơn bà N1 là không có căn cứ chấp nhận.

[2] Đối với số tiền vay còn lại 85.000.000 đồng trong tổng số tiền 435.000.000 đồng mà bà N1 đã vay thì nguyên đơn xác định chưa đến hạn trả nợ nên chưa yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[3] Về lãi suất: Đây là hợp đồng vay tài sản có thời hạn nhưng các bên không thỏa thuận lãi suất, đồng thời nguyên đơn không yêu cầu về lãi suất, do đó Hội đồng xét xử không xem xét là phù hợp

Từ những phân tích và nhận định trên, có đủ cơ sở khẳng định bản án sơ thẩm đã chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Duy N và bà Nguyễn Thị T, buộc bà Nguyễn Thị Mỹ N1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Duy N và bà Nguyễn Thị T số tiền nợ là 350.000.000 đồng, là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mỹ N1 là không có căn cứ chấp nhận, nên cần giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm là đúng đắn.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ N1 phải chịu 17.500.000 đồng án phí sơ thẩm.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo là bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ N1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ N1; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 28/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk.

Áp dụng: Các Điều 357, Điều 463, Điều 468 và Điều 470 của Bộ Luật Dân sự; Điều 26 và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Duy N, bà Nguyễn Thị T:

1. Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ N1 phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Duy N, bà Nguyễn Thị T 350.000.000đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng) theo văn bản phân chia tài sản ngày 10/9/2019.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

2.1. Về án phí sơ thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ N1 phải chịu 17.500.000 đồng (Mười bảy triệu, năm trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Về án phí phúc thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ N1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) mà bà Nguyễn Thị Mỹ N1 đã nộp theo Biên lai thu số AA/2022/0000728 ngày 27/6/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M'Đ, tỉnh Đắk Lắk.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện M'Đrắk;
- Chi cục THADS huyện M'Đ;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Văn Tú